

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TỶ NGUYÊN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 23-9-2022  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đắc Hân

Ông Bùi Đức Khoa

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1ỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1ỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:*** Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022 về Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Tự T; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

***- Bị đơn:*** Chị Lê Thị T1; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn 2, P, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 05 tháng 8 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Tự T trình bày:*

Anh Nguyễn Tự T kết hôn với chị Lê Thị T1 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 05 tháng 11 năm 1997. Quá trình chung

sống vợ chồng hòa T1lân, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu T1lân. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống chung không thống nhất, bất đồng quan điểm trong lao động làm ăn kinh tế nên thường xảy ra cãi mắng lẫn nhau. Do mâu T1lân anh T và chị T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu T1lân giữa anh và chị T1 đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lê Thị T1. Anh và chị T1 có 02 con chung tên Nguyễn Tụ Tâm, sinh ngày 25/6/1998; Nguyễn Tụ Tĩnh, sinh ngày 03/8/2002. Hiện hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh và chị T1 tự thỏa T1lân phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 8 năm 2022 bị đơn chị Lê Thị T1 trình bày:*

Chị Lê Thị T1 thừa nhận lời khai của anh Nguyễn Tụ T về thời gian, điều kiện, hình thức kết hôn là đúng. Về nguyên nhân mâu T1lân chị T1 cho rằng vợ chồng phát sinh mâu T1lân từ năm 2017 do cuộc sống chung không hòa hợp, bản thân anh T thiếu quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên chửi bới xúc phạm chị T1. Mâu T1lân giữa chị và anh T đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Nay anh T xin ly hôn, chị T1 nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn anh T. Chị và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Tụ Tâm, sinh ngày 25/6/1998; Nguyễn Tụ Tĩnh, sinh ngày 03/8/2002. Hiện hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị và anh T tự thỏa T1lân phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận công việc nên chị T1 đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Tụ T và chị Lê Thị T1. Về con chung và tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết. Anh Nguyễn Tụ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án T1 thập gồm: Trích lục kết hôn, bản sao căn cước công dân, bản sao giấy khai sinh của con; Bản tự

khai; Biên bản lấy lời khai; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn T1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn là chị Lê Thị T1 đang cư trú tại xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Vì vậy, vụ án T1ộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Lê Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Thị T1.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tụ T và chị Lê Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng vào ngày 05 tháng 11 năm 1997 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa T1ận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu T1ẫn. Theo tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện nguyên nhân mâu T1ẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, cuộc sống chung không thống nhất, thiếu tin tưởng nhau trong lao động làm ăn kinh tế nên thường xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu T1ẫn vợ chồng anh T, chị T1 đã được gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu T1ẫn anh T, chị T1 đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Anh Nguyễn Tụ T xin ly hôn, chị Lê Thị T1 đồng ý. Điều này thể hiện quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Tụ T và chị Lê Thị T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh Nguyễn Tụ T được ly hôn chị Lê Thị T1.

[3] Về con chung: Anh Nguyễn Tụ T và chị Lê Thị T1 có 02 con chung tên Nguyễn Tụ Tâm, sinh ngày 25/6/1998; Nguyễn Tụ Tĩnh, sinh ngày 03/8/2002. Hiện hai con chung đã thành niên và có khả năng lao động, anh T và chị T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tụ T và chị Lê Thị T1 tự thỏa T1ận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Tụ T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Tự T và chị Lê Thị T1.
2. Về con chung: Con chung tên Nguyễn Tự Tâm, sinh ngày 25/6/1998; Nguyễn Tự Tĩnh, sinh ngày 03/8/2002 đã thành niên và có khả năng lao động, anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tự T và chị Lê Thị T1 tự thỏa T1ận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí: Anh Nguyễn Tự T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp theo biên lai T1 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008160 ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1ỷ Nguyên. Anh Nguyễn Tự T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Tự T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T1ỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện T1ỷ Nguyên;
- UBND xã Phù Ninh, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận kết hôn số 36 ngày 05/11/1997);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hà**



